

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2020/DS - PT**
Ngày 03 tháng 9 năm 2020
V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung
Các Thẩm phán: Ông Hà Văn Chương
Bà Phạm Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hữu San - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS - ST, ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố I bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2020/QĐ-PT, ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Tổ 5 (tổ 9 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Kim W – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Bùi Lan, đoàn luật sư Tuyên Quang.

Địa chỉ: Số 118, tổ 14 (nay là tổ 6), đường Nguyễn Văn Cừ, phường Đ, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Tổ 4 (tổ 5 cũ), phường HT, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Tổ 4 (tổ 5 cũ), phường Đ, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Thôn 4 (xóm Hợp Hòa 2 cũ), xã LV, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Ông Trần Thế Tr, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn 15 (thôn Sông Lô 6 cũ), phường AT, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Số nhà 46, ngõ 279/49, đường HM, quận HM, thành phố Hà Nội (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Xóm 8, xã TM, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.7. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Tổ 5 (tổ 9 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

3.8. Bà Đỗ Thị L (Đỗ Thị Thanh L), sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 05 (nay là tổ 3), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.9. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1979 và chị Trương Thị H2 (Con trai, con dâu ông T).

Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt).

3.10. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Tổ 3, phường Quang Trung, thành phố G, tỉnh G (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.11. Anh Nguyễn Hoài S, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 3, phường Quang Trung, thành phố G, tỉnh G (có đơn xin xử vắng mặt).

3.12. Anh Nguyễn Hoài S1, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 3, phường Quang Trung, thành phố G, tỉnh G.

Hiện đang thi hành án tại phân trại số 2, trại giam Quyết Tiến, Bộ Công an – đóng tại xã Ê, huyện K, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xử vắng mặt).

3. 13. Ông Trần Thuận Tr1, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Thôn 15 (thôn Sông Lô 6 cũ), phường AT, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xử vắng mặt).

3. 14. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988 (có mặt).

3.15 Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1991 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.16. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1978 (có mặt).

3.17. Cháu Lê Thị Hoài Th1, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Số nhà 22, tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang.

3.18. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ 3 (tổ 9 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L (Đỗ Thị Thanh L).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Cụ Nguyễn Văn V và cụ Trần Thị M là hai vợ chồng. Cụ V chết năm 1976 và cụ M, chết năm 1989. Quá trình chung sống vợ chồng các cụ có tạo dựng được 01 khối tài sản chung là nhà, đất tại tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, cụ thể là 01 nhà xây cấp 4 gồm 3 gian nhà trên và 2 gian nhà bếp, diện tích đất là hơn 1.000m². Nguồn gốc đất là do các cụ khai phá có được theo chính sách ưu tiên Việt Kiều về nước phát triển kinh tế. Các cụ có 11 người con chung gồm:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1939;
2. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1940;
3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1943;
4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1945;
5. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1946;
6. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1948;
7. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950;
8. Ông Nguyễn Văn J, sinh năm 1950, đã chết năm 2012. Vợ cả là bà Nguyễn Thị V, đã ly hôn; có 02 người con chung là Nguyễn Hoài S và Nguyễn Hoài S1. Vợ thứ 2 là bà Nguyễn Thị Ph;
9. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1952, đã hy sinh năm 1971 – là liệt sỹ, khi chết không có vợ con;
10. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1954, chết năm 2016, có chồng là Trần Thuận Tr1 và con trai là Trần Thế Tr;
11. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955.

Sau khi chết các cụ không để lại di chúc, quá trình sử dụng nhà đất các con lớn xây dựng gia đình ra ở riêng hết chỉ còn bà Nguyễn Thị X (không lập gia đình) và ông Nguyễn Văn J cùng vợ con ở chung nhà với cụ M tại nhà đất trên. Năm 1987, sau khi đi bộ đội về ông Nguyễn Đức T được cụ M chia cho ở tại 2 gian nhà bếp phía dưới. Năm 1992 ông J mua nhà đất và chuyển sang ở tại phường Tân Quang, thị xã Tuyên Quang. Ông Nguyễn Đức T đã bán phần đất cụ M cho ở là 400m² và 2 gian nhà bếp trên đất cho bà Cao Thị T3 và chuyển lên ở gian nhà trên cùng bà X và thờ cúng tổ tiên. Hiện tại di sản thừa kế của các cụ còn để lại là 01 nhà xây cấp 4 gồm 3 gian trên diện tích đất là 895m² (theo kết

quả đo vẽ trên bản đồ) tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 8. Nhà, đất trên hiện đang do ông Nguyễn Đức T quản lý sử dụng.

Năm 2004, ông T làm thủ tục và ngày 02/11/2004 được UBND thị xã I (nay là thành phố I) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời ông có kê khai làm thủ tục tách đất cho con trai là anh Nguyễn Văn H1 và anh H1 cũng được UBND thị xã I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm.

Năm 2006, anh em trong gia đình xảy ra tranh chấp về đất đai. Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn M có đơn khiếu nại gửi UBND thị xã I (nay là thành phố I) đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T và anh H1. Đồng thời bà Xuân đã chuyển ra ngoài thuê nhà ở, không sống cùng ông T và bà L. Tại buổi làm việc với Thanh tra thành phố I, đã xác định nguồn gốc đất ông T kê khai do bố mẹ cho là không đúng.

Tại Quyết định số 1320/QĐ-UB và 1321/QĐ-UB ngày 19/11/2009 của UBND thị xã I đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông và anh H1.

Ngày 13/8/2014 anh em trong gia đình đã họp thống nhất thoả thuận, bàn bạc về việc phân chia di sản của các cụ, ông Nguyễn Đức T không có mặt và không nhất trí với nội dung cuộc họp.

Do vậy, bà Nguyễn Thị X có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với khối tài sản chung của cụ V và cụ M để lại gồm 895m² đất tại tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I và 03 gian nhà xây cấp 4 trên đất.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Hoàng Kim W trình bày:

Đối với khối tài sản của cụ Nguyễn Văn V và Trần Thị M hiện do ông Nguyễn Đức T đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc do các cụ khai phá có được, khi chết các cụ không để lại di chúc nên đây là di sản thừa kế của cụ. Căn cứ theo quy định pháp luật thì thời hiệu chia thừa kế là 30 năm. Quá trình sử dụng bà X ở trên diện tích đất đó từ năm 1961 đến năm 2006 thì anh em trong nhà xảy ra tranh chấp. Do bà X không có chồng và không có con nên hiện tại bà X không có chỗ ở và đang phải đi thuê nhà để ở. Trước đó, do có sự tranh chấp quyền sử dụng đất nên ngày 14/8/2014 anh em trong nhà đã thống nhất thoả thuận, bàn bạc về việc phân chia di sản của bố mẹ, tuy nhiên ông T không nhất trí. Vì vậy bà X mới làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản của các cụ là 835,3m² đất (theo hiện trạng đang sử dụng) tại tổ 3, phường Q, thành phố I đều cho 10 anh chị em trong gia đình theo quy định của pháp luật (phần đất ông T đã bán không đề nghị xem xét giải quyết). Trong đó, bà X hiện không có nơi ở và có nhu cầu sử dụng đất ở nên đề nghị giao cho bà X được quyền sử dụng diện tích đất được chia theo quy định.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Nhất trí quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ngoài ra bà Th còn đề nghị Tòa án giao phần đất có nhà cho bà X sử dụng để làm nơi thờ cúng vì hiện tại bà X đang được hưởng chế độ thờ cúng liệt sỹ và nhất trí giao toàn bộ phần đất có nhà xây của ông T mà anh H1 đang sử dụng cho ông T được quyền sử dụng

Lời khai của bà Nguyễn Thị X có trong hồ sơ trùng quan điểm của bà Th và luật sư tại phiên tòa thể hiện việc đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định

pháp luật và giao cho bà được quyền sử dụng phần di sản bằng hiện vật mà bà được hưởng.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Thực tế hiện tại ông đang sử dụng 01 thổ đất tại tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang. Nhà đất trên có nguồn gốc của bố mẹ ông là Nguyễn Văn V và Trần Thị M khai phá để lại. Sau khi các anh chị em trong gia đình trưởng thành đã đi xây dựng gia đình và ở riêng. Chỉ có bà X, gia đình ông T3 và gia đình ông sinh sống trên mảnh đất của bố mẹ. Cụ thể cụ M, bà X, ông T3 ở 3 gian nhà phía trên, gia đình ông T ở 2 gian nhà bếp phía dưới.

Năm 1992 ông Nguyễn Văn J có rao bán nhà đất của bố mẹ để lại cho ông Đào Duy N (trú tại tổ 3, phường Q) để sang bên thị xã Tuyên Quang sống. Thấy vậy, ông đã đặt vấn đề mua lại nhà đất của ông J từ chỗ ông N với giá 1 cây vàng (tương đương 5.000.000 đồng). Khi mua bán không viết giấy tờ gì, không có người làm chứng, chỉ thỏa thuận miệng. Bà L vợ ông là người trực tiếp mang vàng đưa cho bà Nguyễn Thị V - vợ ông J, sau đó bà V đã cầm tiền sang trả luôn tiền ông N đã đặt cọc trước đó. Thời gian ông không nhớ cụ thể, số tiền ông trả là bằng vàng. Tháng 10/1992 ông T bán diện tích đất là nhà bếp phía dưới mà ông đang sử dụng cho bà Cao Thị T3 và chuyển lên nhà đất của bố mẹ sống. Thời gian đó bà X theo gia đình ông J sang bên thị xã J ở một thời gian, đến năm 1993 lại chuyển về xin nhập khẩu và sống cùng gia đình ông đến năm 2007 thì chuyển ra ngoài thuê nhà ở.

Năm 2006 ông treo biển bán nhà thì anh em trong gia đình xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất từ đó đến nay chưa được giải quyết. Nay ông xác định nhà đất là của ông, không phải di sản của bố mẹ để lại. Năm 2016 ông M bà Th đã rút đơn và được Tòa án chấp nhận và ông cũng đã nhất trí. Do vậy, vụ án đã chấm dứt, ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện lại của bà X, không nhất trí chia thừa kế. Hiện tại bà X có nhu cầu ở với ông tại nhà đất trên ông vẫn nhất trí cưu mang bà X, diện tích đất còn lại bà X muốn sử dụng phần nào ông cũng nhất trí tạo điều kiện cho bà X có chỗ ăn chỗ ở nhưng bà X không được phép bán.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày: Nguồn gốc diện tích đất bà X đang làm đơn khởi kiện chia thừa kế là di sản thừa kế của bố mẹ để lại, không phải là tài sản của ông J hay là của ông T để mà các ông mua bán cho nhau. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật, phần tài sản bà được hưởng bà xin nhường lại cho bà X.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Tài sản nhà đất mà bà X đang khởi kiện ra Tòa án và ông T đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của bố mẹ để lại, không phải là tài sản của ông J hay ông T. Nay anh em trong nhà đang có tranh chấp quyền sử dụng đất, bà nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà X đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Về phần di sản của bà được hưởng bà để lại cho bà X một phần để ở và để lại cho ông M một phần để thờ cúng tổ tiên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông xác định nhà đất mà bà X đang khởi kiện chia thừa kế là tài sản của bố mẹ để lại, khi đó trên đất có nhà gỗ mục nát. Sau đó gia đình có xây dựng 1 nhà cấp 4 gồm 3 gian ở trên, 01 nhà cấp 4 gồm 2 gian ở dưới. Khi đó bà X, ông J ở nhà trên thờ cúng liệt sỹ, ông T ở nhà bếp phía dưới. Năm 1992 ông J mua nhà ở bên thị xã I,

anh em trong nhà cho nhau vay tiền như thế nào ông không biết. Khi đó, ông J chuyển đi có bàn giao nhà đất của bố mẹ cho ông T và bà X trông coi, thờ cúng. Khi ông T bán nhà đất phía dưới cho bà T3, ông có gặp ông T thì ông T bảo mua lại nhà của ông J, ông hỏi ông J thì ông J bảo không được bán. Còn việc đưa vàng thì ông J bảo do hai chị em dâu là vợ ông J và vợ ông T cho nhau vay vàng như thế nào ông không biết, số vàng là 2 chỉ.

Sau đó thấy gia đình ông T sống ở nhà bếp chật chội quá nên ông có bảo ông T chuyển lên nhà trên ở cho rộng rãi. Năm 2004 ông T có hành vi gian dối để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà X có đơn khiếu nại, sau đó ông được biết UBND thị xã I đã có văn bản thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T.

Nay ông xác định nhà đất là tài sản thừa kế, ông nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà X đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia thừa kế tài sản của bố mẹ theo hướng: Phần đất trên chia làm 3 suất, ông T sử dụng 1 suất, bà X sử dụng 1 suất và ông sử dụng 1 suất để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Trường hợp các bên không nhất trí đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật và ông xin được nhận phần tài sản của ông được hưởng để làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Tài sản nhà đất mà bà X đang khởi kiện ra Tòa án và ông T đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của bố mẹ các ông bà để lại, không phải là tài sản của ông T. Nay anh em trong nhà đang có tranh chấp quyền sử dụng đất, bà nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà X đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Về suất tài sản của bà được hưởng thừa kế bà để lại cho bà X để bà X có chỗ nương thân khi về già.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế theo quy định pháp luật. Do bà ở xa và đã có chỗ ở ổn định, phần di sản bà được nhận bà để lại cho bà X được quyền sử dụng để làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là chị cả trong gia đình, bà đã có chỗ ở ổn định, phần di sản bà được hưởng thì bà để lại cho bà X.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L (Đỗ Thị Thanh L) trình bày:

Nguồn gốc nhà đất vợ chồng bà đang sử dụng trước đây là tài sản của bố mẹ để lại cho ông J và bà X sử dụng. Sau đó ông J mua nhà đất ở bên thị xã I nên có rao bán nhà đất của các cụ để lại. Khi đó vợ chồng bà đã mua lại nhà đất trên từ ông J, số tiền là 1 cây vàng (nguồn gốc là của hồi môn của vợ chồng bà mà có), bà là người trực tiếp đưa vàng cho bà V – vợ ông J tại nhà ông J. Khi đó không viết giấy tờ giao nhận, không người làm chứng, việc mua bán có được gia đình anh em trong nhà biết. Nay bà xác định nhà đất là tài sản của vợ chồng bà, không phải là di sản thừa kế, không nhất trí chia thừa kế. Còn bà X có nhu cầu về ở cùng vợ chồng bà thì bà vẫn nhất trí để bà X về ở bất kỳ chỗ nào tùy ý bà X chọn, tuy nhiên bà X không được phép mua bán, chuyển nhượng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H1 và chị Trương Thị H2 trình bày: Toàn bộ diện tích nhà và đất anh chị đang sử dụng là của bố mẹ xây và cho ở nhờ, có sự đóng góp 1 phần nhỏ tiền tích góp của vợ chồng. Do

vậy, việc tham gia giải quyết là do ông T bà L quyết định, bản thân anh, chị từ chối tham gia và không có liên quan gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị Th Kiều trình bày: Anh chị kết hôn năm 2014, cuối năm 2019 trước khi sinh con anh chị đã sửa chữa 1 phần nhà bếp (xây bức tường ngăn) và lợp 01 bán mái làm chỗ phơi quần áo. Hiện tại anh chị đang ở chung với ông T, bà L nên việc tham gia giải quyết là do ông T bà L quyết định, bản thân anh, chị từ chối tham gia và không có liên quan gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn J, ông bà đã ly hôn từ lâu. Trước đó ông bà ở chung với mẹ chồng là cụ Trần Thị M và chị gái chồng là bà Nguyễn Thị X. Vào năm 1992 khi gia đình ông bà chuyển nhà về phường TQ, thị xã I sống, bà Đỗ Thị L có dúi cho bà 03 chỉ vàng, bà nghĩ chị em trong gia đình giúp đỡ nhau khi khó khăn nên bà đã nhận. Bà là con dâu không có quyền bán nhà đất của bố mẹ chồng, số vàng bà L đưa không phải là tiền mua bán nhà đất. Khi còn ở chung bà có tham gia sửa chữa nhà cửa nhưng công sức không đáng kể nên bà không có yêu cầu bồi thường đền bù gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoài S và Nguyễn Hoài S1 trình bày: Các anh là con trai của bà Nguyễn Thị V với ông Nguyễn Văn J, ông J hiện đã chết, bà X có đơn đề nghị chia thừa kế, các anh cũng nhất trí chia thừa kế và nhường phần di sản mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị X.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Thế Tr trình bày: Anh là con trai của bà Nguyễn Thị M1 với ông Trần Thuận Tr1. Bà M1 hiện đã chết, bà X có đơn đề nghị chia thừa kế, anh cũng nhất trí chia thừa kế và nhường phần di sản mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị X.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Thuận Tr1 trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị M1, bà M1 hiện đã chết, bà X đang có đơn khởi kiện chia thừa kế, vì là tài sản của gia đình bên ngoại, không liên quan gì đến ông nên ông từ chối nhận di sản thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ph trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn J, ông J hiện đã chết, bà xác định tài sản không liên quan đến bà, bà xin từ chối nhận di sản thừa kế.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân M thành phố I thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS – ST, ngày 28/4/2020 Tòa án nhân dân thành phố I đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 184, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 136, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 144, 166 Luật đất đai; Pháp lệnh Thừa kế ngày 10/9/1990; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính Phủ; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/QH ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X.

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V và cụ Trần Thị M để lại gồm: 835,3m² đất tại thửa số 38, tờ bản đồ số 8 thuộc tổ 3 (tổ 5 cũ),

phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang và tài sản gắn liền với đất là 03 gian nhà xây cấp 4.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn J (do các con là Nguyễn Hoài S1, Nguyễn Hoài S hưởng thừa kế), bà Nguyễn Thị M1 (do con là anh Trần Thế Tr hưởng thừa kế).

1.3. Chia di sản thừa kế cụ thể :

- Chia cho bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn J (do các con là Nguyễn Hoài S1, Nguyễn Hoài S hưởng thừa kế), bà Nguyễn Thị M1 (do con trai là anh Trần Thế Tr hưởng thừa kế) được quyền đồng sở hữu, sử dụng 534.5m² đất và tài sản gắn liền với đất gồm 03 gian nhà xây cấp 4, 01 bếp, 01 bán mái lợp ploximang và khu vệ sinh tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 8 thuộc tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số S1 và S2 là: 2,3,4, 5,6,7,25,24,23,1,2 (có sơ đồ kèm theo).

Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đồng thừa kế có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

- Chia cho ông Nguyễn Đức T được quyền sở hữu sử dụng 300,8m² đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 8 thuộc tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, trên đất có 01 nhà xây mái bằng + chống nóng. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số S3 là: 1,2,23,12,17,18,19,20,21,22,1 (có sơ đồ kèm theo).

Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

1.4. Ông Nguyễn Đức T và anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ tháo dỡ 01 bán mái lợp tôn vì kèo, xà gồ thép hộp, diện tích 20,91m² trả lại diện tích đất cho các đồng thừa kế.

1.5 Các đồng thừa kế bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hoài S1 và Nguyễn Hoài S, anh Trần Thế Tr có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức T và bà Đỗ Thị L giá trị của 01 gian bếp, 01 bán mái lợp proximang, 01 bầu lò và khu vệ sinh số tiền là 31.322.000 đồng (ba mươi một triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.705.000 đồng (Hai triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng).

3. Về án phí: Miễn nộp khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho các đương sự trong vụ án.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0003294 ngày 28/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố I.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/5/2020 bị đơn ông Nguyễn Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L (Đỗ Thị Thanh L) có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm, diện tích đất 835,3m² hiện nay ông bà đang quản lý là do năm 1992 vợ chồng ông J đã bán cho gia đình ông bà thửa đất nêu trên với giá 5.000.000đ. Đề nghị Tòa án tỉnh Tuyên Quang bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X và công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông bà.

Tại phiên tòa bà Đỗ Thanh L xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Nguyễn Đức T giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị nếu như bà X muốn ở cùng ông T thì ông T mời bà X về ở cùng và sẽ làm nhà riêng cho bà X tại phần đất còn lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72, Điều 73, 76, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Các tài liệu thể hiện di sản thừa kế các cụ V, cụ M để lại là thửa đất số 38 tờ bản đồ số 8 và 01 ngôi nhà xây 3 gian trên diện tích đất này. Việc bị đơn cho rằng đã mua lại của ông Nguyễn Văn J nhưng không có tài liệu chứng minh, do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đối với việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà trên đất cấp sơ thẩm chia không đúng tinh thần Nghị quyết 02/2004/HĐTP đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án chia cho ông T một phần giá trị ngôi nhà này và buộc các đồng thừa kế còn lại chịu nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông T, bà L số tiền 31.322.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Cụ Nguyễn Văn V và cụ Trần Thị M là vợ chồng để lại khối tài sản chung là quyền sử dụng đất đang do vợ chồng ông Nguyễn Đức T bà Đỗ Thị L quản lý, sử dụng. Cụ V chết năm 1976, cụ Trần Thị M chết năm 1989, hai cụ đều không

để lại di chúc. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Căn cứ Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về thừa kế tài sản quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 1 Điều 623, điểm a tiểu mục 2.2 mục 2 phần I Nghị quyết 02/2004/HĐTP ngày 10-8-2004 và án lệ số 26/2008/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản. Cụ Nguyễn Văn V chết năm 1976, cụ Trần Thị M chết năm 1989 thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm là kể ngày 10-9- 1990 (ngày pháp lệnh thừa kế có hiệu lực), nên xác định còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ V, cụ M Tòa án nhân dân thành phố I thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

* Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế:

Thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn V là năm 1976 và cụ Trần Thị M là năm 1989. Quá trình chung sống, cụ V và cụ M có 11 người con chung và không có con nuôi gồm:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1939;
2. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1940;
3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1943;
4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1945;
5. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1946;
6. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1948;
7. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950;
8. Ông Nguyễn Văn J, sinh năm 1950, đã chết năm 2012;
9. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1952, đã chết năm 1971;
10. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1954, đã chết 2016;
11. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955;

Trong số 11 người con của cụ V, cụ M có ông Nguyễn Văn L3 đã chết năm 1971 khi tham gia kháng chiến chống Mỹ, khi chết không có vợ con. Vì vậy tại thời điểm mở thừa kế thì còn 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Ông Nguyễn Văn J chết năm 2012. Vợ cả là Nguyễn Thị V, đã ly hôn; có 02 người con chung là Nguyễn Hoài S và Nguyễn Hoài S1. Vợ thứ hai là Nguyễn Thị Ph. Do vậy bà Ph, anh S, anh S1 được hưởng phần di sản mà ông J được hưởng thừa kế của cụ V và cụ M.

Bà Nguyễn Thị M1 chết năm 2016. Bà M1 có con là anh Trần Thế Tr, chồng là Trần Thuận Tr1, do vậy ông Trần Thế Tr và anh Trần Thuận Tr1 được hưởng phần di sản mà bà M1 được hưởng thừa kế của cụ V và cụ M.

* Về di sản thừa kế:

Căn cứ lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Q thành phố I có căn cứ xác định: Diện tích đất 895m² mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn V và cụ Trần Thị M. Tại biên bản xác minh ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thể hiện diện tích đất tranh chấp qua các thời kỳ được thể hiện: Theo tờ Kan số 5 mảnh số 2 (có dấu xác nhận của Sở địa chính Tuyên Quang nhưng không ghi ngày tháng năm) là thửa số 53 diện tích 1.390m² đất thổ cư, mang tên chủ sử dụng đất cụ “V”. Theo sổ mục kê không ghi ngày tháng và

không xác định được ngày tháng thì thể hiện thửa 53 tờ bản đồ số 05 diện tích 1.390m^2 mang tên chủ sử dụng đất là “V”.

Đến bản đồ địa chính năm 1997 thì thửa đất trên được thể hiện là thửa số 38 tờ bản đồ số 8. Tại sổ mục kê năm 1997 thể hiện thửa đất số 38 tờ bản đồ số 8 bản thì chủ sử dụng đất là Nguyễn Đức T, diện tích 895m^2 loại đất là đất ở nông thôn.

Năm 2004 ông Nguyễn Đức T đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 02/11/2004 được UBND thị xã I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Đức T và bà Đỗ Thị L diện tích 732m^2 trong đó 120m^2 đất ở tại thửa 38d, 612m^2 đất vườn tại thửa 38c (phần còn lại là chỉ giới đường xóm). Ngày 06/12/2004 ông T chuyển nhượng cho con trai là Nguyễn Văn H1 250m^2 . Sau khi các đồng thừa kế có đơn đề nghị, ngày 19/11/2009 UBND thị xã I ban hành các quyết định số 1320/QĐ-UBND, và Quyết định số 1321/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Đức T, bà Đỗ Thị L và anh Nguyễn Văn H1.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L xác định nhà, đất đang có tranh chấp trong vụ án là tài sản của ông bà, do ông bà mua lại của ông Nguyễn Văn J bà Nguyễn Thị V, không phải là di sản thừa kế. Tuy nhiên, ông T, bà L không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Hơn nữa các đương sự đều xác định diện tích đất có tranh chấp là do cụ V, cụ M khai phá, các cụ chết không để lại di chúc, do vậy ông J hoặc một trong số những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V, cụ M đều không có quyền chuyển nhượng di sản do các cụ để lại. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bị đơn - người kháng cáo về việc công nhận diện tích đất có tranh chấp và ngôi nhà 03 gian nhà cấp 4 là tài sản của ông T, bà L cũng như ý kiến kháng cáo về việc bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ, cấp sơ thẩm áp dụng quy định của pháp luật chia di sản thừa đất số 38, tờ bản đồ số 8 và ngôi nhà 3 gian trên diện tích đất này cho những người được hưởng thừa kế là đúng quy định của pháp luật.

** Về cách chia di sản:*

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng thửa đất hiện tại là $835,3\text{m}^2$; Theo biên bản xác minh bổ sung của cấp phúc thẩm thể hiện các hộ giáp ranh thửa đất đều không có tranh chấp, quá trình sử dụng vợ chồng ông Nguyễn Đức T, bà Đỗ Thị L không nhận chuyển nhượng của người khác, kết quả chồng ghép bản đồ thể hiện diện tích $S4 = 49,6\text{m}^2$, $S5 = 22,0\text{m}^2$ nằm ngoài ranh giới thửa 38 nên cấp sơ thẩm chia là có căn cứ. Trên diện tích đất có tranh chấp tài sản gắn liền với đất là 01 nhà xây cấp 4 gồm 03 gian diện tích $68,82\text{m}^2$ tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 8 thuộc tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I hiện đang do ông Nguyễn Đức T và bà Đỗ Thị L quản lý, sử dụng. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất xác định không còn di sản nào khác và cũng không đề nghị phân chia di sản nào khác và đều xác định các cụ trước khi chết cụ V, cụ M đều không để lại nghĩa vụ về tài sản nên HĐXX chỉ xem xét phân chia đối với khối tài sản trên.

Ngoài ra trên đất còn có 01 nhà xây mái bằng + chống nóng do ông Nguyễn Đức T, bà Đỗ Thị L xây dựng và hiện do anh Nguyễn Văn H1, chị

Trương Thị H2 sử dụng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự có quan điểm đề nghị Tòa án giao toàn bộ phần đất có nhà trên cho ông T được quyền sử dụng, không đề nghị Tòa án xem xét thẩm định, định giá và giải quyết đối với căn nhà trên nên HĐXX không xem xét.

Quá trình giải quyết ông T, bà L cho rằng nhà và đất ông bà đã mua của ông J, không đồng ý chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, căn cứ vào án lệ số 05/2016, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông T bà L, cần trích công sức tôn tạo, duy trì, trông nom đất cho vợ chồng ông T, bà L. Phần di sản còn lại của cụ V, cụ M sẽ được chia thành 10 kỷ phần cho: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, vợ và con của ông Nguyễn Văn J, chồng và con của bà Nguyễn Thị M1. Do bà Nguyễn Thị Ph (vợ ông Thu), ông Trần Thuận Tr1 (chồng bà M1) đã từ chối nhận di sản thừa kế nên phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn J do anh Nguyễn Hoài S, Nguyễn Hoài S1 hưởng thừa kế và phần di sản của bà Nguyễn Thị M1 do anh Trần Thế Tr hưởng thừa kế.

Tòa án cấp sơ thẩm lấy toàn bộ di sản của cụ V, cụ M chia thành 02 phần trong đó ông T được sử dụng 300,8m² được giới hạn bởi các điểm 1.2.23.12.17.18.19.20.21.22.1, các ông bà bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, vợ và con của ông Nguyễn Văn J, chồng và con của bà Nguyễn Thị M1 cùng hưởng chung phần diện tích còn lại 534,5m² được giới hạn bởi các điểm 2.3.4.5.6.7.25.24.23.2 là chưa phù hợp, bởi lẽ trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn M điều khai đối với phần di sản thừa kế của ông được hưởng ông xin nhận để làm nơi thờ cúng. Bà H khai phần di sản bà được hưởng bà chia cho ông M 1/2, cho bà X 1/2. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn và các đồng thừa kế khác đều không kháng cáo. Ngày 07/8/2020 các ông bà Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Trần Thế Tr, Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Hoài S1 có đơn gửi Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang với nội dung nhất trí với cách chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm, đồng thời xin được hưởng và sử dụng chung phần di sản 534,5m² này. Kết quả đo vẽ thể hiện diện tích đất ông Nguyễn Đức T được phân chia có 01 nhà xây của ông T hiến cho anh Nguyễn Văn H1 sử dụng, diện tích 534m² chia cho bà X và các đồng thừa kế khác có 01 nhà xây cấp 4 gồm 3 gian do cụ V và cụ M để lại. Do không có kháng cáo về nội dung cách phân chia di sản cho bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hoài S1, anh Nguyễn Hoài S, anh Trần Thế Tr và việc phân chia di sản như vậy đảm bảo quyền lợi cho các bên, đồng thời thuận lợi cho việc thi hành án, do vậy HĐXX phúc thẩm không xem xét, phân chia lại đối với nội dung này.

Tổng diện tích thửa đất 38 tờ bản đồ số 8 theo kết quả thẩm định đủ điều kiện chia thừa kế là 835,3m²; tại thời điểm mở thừa kế có 10 định suất thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế do cụ V và cụ M để lại, mỗi định suất thừa kế được hưởng tương ứng 83,55m² (bao gồm cả đất ở và đất

trồng cây lâu năm) Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông Nguyễn Đức T 300,8m² là đã tính đến công sức tôn tạo, trông nom di sản thừa kế, phù hợp với quy định pháp luật.

Các đương sự xác định cụ ông Nguyễn Văn V, cụ bà Trần Thị M là việt kiều hồi hương năm 1960 và hạn mức đất ở được thực hiện theo văn bản số 1833/BTNMT – ĐĐ ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài nguyên môi trường hướng dẫn về việc áp dụng hạn mức đất ở theo điều 45 nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của chính phủ. Theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở đô thị thể hiện: *Hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở tại đô thị không quá 120 m²*. Do diện tích đất tranh chấp về thừa kế trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thu hồi) đồng thời căn cứ kết quả xác minh bổ sung của Tòa án cấp phúc thẩm, phòng Tài nguyên và môi trường thành phố I khẳng định chưa đủ căn cứ xác định có đủ điều kiện áp dụng hạn mức đất ở theo Điều 45 Nghị định 181/2004/NĐ-CP hay không nên không có căn cứ xác định hạn mức đất ở cụ thể và phân chia cụ thể diện tích đất ở đối với từng định suất thừa kế.

Theo hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 1.3 mục 1 phần II nghị quyết số 02/2004/HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“b) Trong trường hợp đương sự không có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho biết rõ là việc sử dụng đất đó không vi phạm quy hoạch và có thể được xem xét để giao quyền sử dụng đất, thì Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất. Đồng thời phải xác định ranh giới, tạm giao quyền sử dụng đất đó cho đương sự để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo quy định của pháp luật về đất đai.”*

Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản cho các đương sự không ấn định hạn mức đất ở đối với từng định suất thừa kế là phù hợp, tuy nhiên cần phải ấn định tỉ lệ hưởng hạn mức đất ở theo diện tích đã chia cụ thể đối với ông Nguyễn Đức Tâm được hưởng 3/8 hạn mức đất ở của thửa 38. Các thừa kế còn lại được hưởng 5/8 hạn mức đất ở của thửa 38 tờ bản đồ số 8.

Về giá trị tài sản là di sản thừa kế:

Mặc dù chưa đủ căn cứ để áp dụng hạn mức đất ở thửa đất số 38 tờ bản đồ số 8 theo Điều 45 Nghị định 181/2004/NĐ –CP nhưng đủ căn cứ xác định hạn mức đất ở tối thiểu theo quyết định 16/2014/QĐ –UBND là 120m² cho toàn bộ thửa đất để xác định mức án phí cho các đương sự. Do vậy giá trị quyền sử dụng đất ở là $120\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ/m}^2 = 180.000.000\text{đ}$; giá trị quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm là $715,3\text{m}^2 \times 30.000\text{đ/m}^2 = 21.459.000\text{đ}$. Như vậy giá trị quyền sử dụng đất là 201.459.000đ; giá trị nhà là 34.985.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, vợ và con của ông Nguyễn Văn J, chồng và con của bà Nguyễn Thị M1 cùng hưởng chung

phần diện tích còn lại $534,5\text{m}^2$ được giới hạn bởi các điểm 2.3.4.5.6.7.25.24.23.2 tương đương $5/8$ giá trị quyền sử dụng đất = $125.911.875\text{đ}$, chia cho ông Nguyễn Đức T $300,8\text{m}^2$ tương đương $3/8$ giá trị quyền sử dụng đất = $75.547.125$.

Đối với di sản thừa kế là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là 01 nhà xây cấp 4 gồm 03 gian diện tích $68,82\text{m}^2$, theo kết quả định giá là $34.985.000\text{đ}$ khi phân chia sản ngôi nhà nằm trên diện tích S1, S2 theo kết quả thẩm định. Tòa án cấp sơ thẩm buộc những người hưởng thừa kế gồm bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn J (do các con là Nguyễn Hoài S1, Nguyễn Hoài S hưởng thừa kế), bà Nguyễn Thị M1 (do con trai là anh Trần Thế Tr hưởng thừa kế) được quyền đồng sở hữu, nhưng không chia cho ông T được hưởng một phần giá trị ngôi nhà là chưa phù hợp hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ – HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Cần phân chia cho ông T được hưởng $3/8$ giá trị ngôi nhà và buộc những người được phân chia phải thanh toán cho ông T trị giá ngôi nhà được chia tương đương với số tiền là $13.119.000\text{đ}$.

Đối với các tài sản còn lại trên diện tích đất S1, S2 gồm: 01 gian bếp, 01 bán mái lợp proximang, 01 bầu lò và khu vệ sinh tổng giá trị là $31.322.000$ đồng (ba mươi một triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng). Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc các đồng thừa kế phải trả cho ông Nguyễn Đức T, bà Đỗ Thị L giá trị các tài sản này, nhưng không tuyên cụ thể trách nhiệm liên đới hoặc trách nhiệm theo phần của từng người mỗi người bao nhiêu tiền là chưa phù hợp, gây khó khăn cho việc thi hành án. HĐXX cấp phúc thẩm thấy cần bổ sung bản án sơ thẩm nội dung này, tuyên các đương sự đồng thừa kế được sử dụng diện tích đất và ngôi nhà trên diện tích đất được sử dụng và cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đức T và bà Đỗ Thị L giá trị của 01 gian bếp, 01 bán mái lợp proximang, 01 bầu lò và khu vệ sinh số tiền là $31.322.000$ đồng (ba mươi một triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) và $13.119.000\text{đ}$ trị giá phần ngôi nhà là di sản thừa kế mà ông Nguyễn Đức T được phân chia.

[3]. Về án phí: Các đương sự bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đức T đều là người cao tuổi nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc những người trên phải chịu án phí là đúng quy định. Tuy nhiên anh Nguyễn Hoài S1, anh Nguyễn Hoài S là con ông Nguyễn Văn J do ông J đã chết nên được hưởng phần di sản của ông J được hưởng. Anh Trần Thế Tr là con của bà Nguyễn Thị M1, do bà M1 đã chết nên anh Tr được hưởng phần di sản bà M1 được hưởng và không thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên án phí đối với anh S, anh S1, anh Tr là chưa đúng quy định. Mặc dù không có kháng cáo về nội dung này tuy nhiên HĐXX phúc thẩm thấy cần sửa phần án phí của bản án sơ thẩm.

Giá trị quyền sử dụng đất là $201.459.000\text{đ}$; giá trị nhà là $34.985.000\text{đ}$; giá trị quyền sử dụng đất 9 định suất thừa kế được chia $125.911.875\text{đ}$; và $5/8$ giá trị nhà là $21.866.000\text{đ} = 147.777.875\text{đ}$. Mỗi định suất thừa kế được hưởng di sản trị giá $147.777.875\text{đ}/9 = 16.419.000\text{đ}$ (làm tròn số); Án phí mỗi định suất thừa kế

phải chịu là $5\% \times 16.419.000đ = 820.000đ$. Các đương sự cao tuổi được miễn án phí, anh Tr phải chịu 820.000đ; anh S, anh S1 cùng phải chịu 820.000đ.

Về án phí M sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo ông Nguyễn Đức T và bà Đỗ Thị L (Đỗ Thị Thanh L) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288; 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 144, 166 Luật đất đai; Pháp lệnh Thừa kế ngày 10/9/1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/QH ngày 30/12/2016 của Quốc Hội:

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức T, bà Đỗ Thị L (Đỗ Thị Thanh L) về việc bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng diện tích $835,3m^2$ đất tại thửa số 38 tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính Q cho ông Nguyễn Đức T, bà Đỗ Thanh L.

II. Sửa một phần bản Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2020/DS – ST, ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố I như sau:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X.

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V và cụ Trần Thị M để lại gồm: $835,3m^2$ đất tại thửa số 38, tờ bản đồ số 8 thuộc tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, tỉnh Tuyên Quang và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà xây 03 gian nhà xây cấp 4.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn J (do các con là Nguyễn Hoài S1, Nguyễn Hoài S hưởng thừa kế), bà Nguyễn Thị M1 (do con là anh Trần Thế Tr hưởng thừa kế).

1.3. Chia di sản thừa kế cụ thể :

- Chia cho bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hoài S1, Nguyễn Hoài S (Anh S, anh S1 được hưởng định suất của ông Nguyễn Văn J), Anh Trần Thế Tr (hưởng định suất thừa kế của bà Nguyễn Thị M1) được quyền đồng sở hữu, sử dụng các di sản gồm:

+ $534,5m^2$ đất (trong đó có 5/8 hạn mức đất ở) tại thửa đất số 38 tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính 1997 xã Q – thành phố I.

+ Tài sản gắn liền với đất được chia trên diện tích S1 + S2 gồm 01 ngôi nhà xây 03 gian, loại nhà xây cấp 4; 01 bếp, 01 bán mái lợp ploximang và khu vệ sinh tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 8 thuộc tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành

phố I. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số S1 và S2 là: 2,3,4, 5,6,7,25,24,23,1,2 (trên sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đồng thừa kế có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

- Chia cho ông Nguyễn Đức T được quyền sở hữu sử dụng:

+ 300,8m² đất (trong đó có 3/8 hạn mức đất ở) tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 8 thuộc tổ 3 (tổ 5 cũ), phường Q, thành phố I, trên đất có 01 nhà xây mái bằng + chống nóng. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số S3 là: 1,2,23,12,17,18,19,20,21,22,1 (trên sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước về quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

+ 3/8 trị giá ngôi nhà xây 03 gian, loại nhà xây cấp 4 là 13.119.000đ.

1.4. Ông Nguyễn Đức T và anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ tháo dỡ 01 bán mái lợp tôn vì kèo, xà gồ thép hộp, diện tích 20,91m² trả lại diện tích đất cho các đồng thừa kế.

1.5 Các đồng thừa kế bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hoài S1 và Nguyễn Hoài S, anh Trần Thế Tr có cùng nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đức T và bà Đỗ Thị L giá trị của 01 gian bếp, 01 bán mái lợp proximang, 01 bầu lò và khu vệ sinh số tiền là 31.322.000 đồng (ba mươi một triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) và 13.119.000đ giá trị ngôi nhà. Tổng cộng là 44.441.000đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật M sự.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.705.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng*).

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn nộp khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Đức T và bà Đỗ Thị L.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0003294 ngày 28/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố I, tỉnh Tuyên Quang.

Anh Trần Thế Tr phải chịu 820.000đ (*Tám trăm hai mươi nghìn đồng*), anh Nguyễn Hoài S và anh Nguyễn Hoài S1 cùng phải chịu 820.000đ (*Tám trăm hai mươi nghìn đồng*) (chia ra anh S phải chịu 410.000 (*Bốn trăm mười nghìn đồng*); anh S1 phải chịu 410.000đ (*Bốn trăm mười nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức T, bà Đỗ Thị L (Đỗ Thị Thanh L) được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 03/9/2020).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố I;
- Chi cục THADS thành phố I;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ma Ngọc Trung